

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 309 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Chủ tịch	
Ông Vũ Thanh Liêm	Thành viên	
Ông Phạm Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên	Từ 22/03/2013
Ông Hoàng Trọng Thư	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Giám đốc
-------------------	----------

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Thế	Trưởng ban	Từ 22/03/2013
Ông Đỗ Duyên Ninh	Trưởng ban	Đến 22/03/2013
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	Đến 22/03/2013
Ông Đỗ Duyên Ninh	Thành viên	Từ 22/03/2013
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Đến 22/03/2013
Ông Lê Quý Huệ	Thành viên	Từ 22/03/2013

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Vũ Thanh Liêm**

Giám đốc

Thành phố Thái Bình, Ngày 18 tháng 01 năm 2014





Số : 18/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình, được lập ngày 18/01/2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

NH  
H  
H

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bía Hà Nội – Thái Bình tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Lê Hồng Đào".

**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>39.666.573.622</b>	<b>85.880.065.783</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>
1. Tiền	111		5.547.784.772	3.009.470.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.866.768.520
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>11.997.744.957</b>	<b>58.449.505.665</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.732.146.198	3.896.097.251
2. Trả trước cho người bán	132		6.947.970.100	54.231.114.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	317.628.659	322.294.214
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>13.797.219.206</b>	<b>9.363.468.595</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.797.219.206	9.363.468.595
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>8.323.824.687</b>	<b>1.190.852.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		652.606.483	55.872.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.520.218.204	962.979.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		151.000.000	172.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>428.369.520.205</b>	<b>195.580.714.496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	V.4	<b>172.400.000</b>	<b>53.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		172.400.000	53.250.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>401.027.180.163</b>	<b>194.520.942.901</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	401.027.180.163	21.247.279.278
- Nguyên giá	222		487.732.795.744	99.360.208.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.705.615.581)	(78.112.929.677)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		60.164.500	107.282.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.164.500)	(107.282.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	173.273.663.623



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>27.169.940.042</b>	<b>1.006.521.595</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.169.940.042	1.006.521.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>468.036.093.827</b>	<b>281.460.780.279</b>

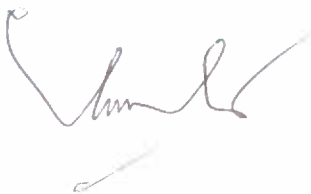


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>356.741.920.500</b>	<b>160.463.862.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>102.372.818.577</b>	<b>23.943.146.372</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	8.283.423.976	-
2. Phải trả người bán	312		8.677.915.197	8.293.064.508
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.708.133.490	8.112.217.878
5. Phải trả người lao động	315		2.598.360.621	2.015.067.777
6. Chi phí phải trả	316	V.11	66.540.299.474	3.190.908.572
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.661.119.693	517.121.510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.903.566.126	1.814.766.127
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>254.369.101.923</b>	<b>136.520.715.684</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.272.224.526	2.368.730.506
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	253.096.877.397	134.115.621.542
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	36.363.636
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>111.294.173.327</b>	<b>120.996.918.223</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>111.294.173.327</b>	<b>120.996.918.223</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.912.260.000	76.912.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.844.996.673	2.844.996.673
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.050.190.350	27.443.946.976
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.360.000.000	3.360.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.726.304	10.435.714.574
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>468.036.093.827</b>	<b>281.460.780.279</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư



Vũ Thanh Liêm

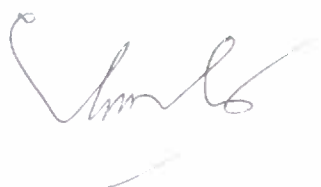
Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>156.440.043.789</b>	<b>167.405.550.401</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	58.206.555.086	51.304.730.400
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>98.233.488.703</b>	<b>116.100.820.001</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>84.852.229.856</b>	<b>91.782.921.614</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.381.258.847</b>	<b>24.317.898.387</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	478.693.983	672.437.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.567.344.603	66.757.007
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.555.410.523</i>	<i>66.757.007</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.116.513.815	3.739.316.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.007.126.420	5.923.001.319
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>168.967.992</b>	<b>15.261.261.145</b>
11. Thu nhập khác	31		414	2.217.158
12. Chi phí khác	32		-	3.023.225
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>414</b>	<b>(806.067)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>168.968.406</b>	<b>15.260.455.078</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	42.242.102	4.824.740.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>126.726.304</b>	<b>10.435.714.574</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.8	<b>16</b>	<b>1.357</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư



Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			168.968.406	15.260.455.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.054.722.394	4.668.531.833
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(456.496.379)	(672.302.878)
- Chi phí lãi vay	06		6.555.410.523	66.757.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.322.604.944	19.323.441.040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.729.806.100	6.694.500.759
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.433.750.611)	5.344.266.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.059.637.942	5.739.257.918
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.676.252.356)	1.519.050.848
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.156.947.523)	(66.757.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.742.240.504)	(4.329.936.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(511.200.001)	(1.773.137.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		15.591.657.991	32.450.685.565
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151.568.752.825)	(85.126.236.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523.061.859	605.737.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(151.045.690.966)	(84.520.499.171)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.588.466.020	88.956.773.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.323.786.189)	(38.752.309.963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.139.101.600)	(5.370.834.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>124.125.578.231</b>	<b>44.833.629.272</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(11.328.454.744)</b>	<b>(7.236.184.334)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>16.876.239.516</b>	<b>24.112.423.850</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng





Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 309 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 26 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ trị giá 17.801.600.764 đồng

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### 11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 12. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
N1-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	72.903.500	385.676.792
Tiền gửi ngân hàng	5.474.881.272	2.623.794.204
Các khoản tương đương tiền	-	13.866.768.520
<b>Cộng</b>	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm cá nhân	66.055.000	61.104.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	191.350	11.511.050
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	66.565.480
Phải thu khác	251.382.309	183.113.684
<b>Cộng</b>	<b>317.628.659</b>	<b>322.294.214</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.615.182.685	5.686.047.096
Công cụ, dụng cụ	268.658.904	411.687.839
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.822.788.571	2.295.748.306
Thành phẩm	90.589.046	969.985.354
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.797.219.206</b>	<b>9.363.468.595</b>

**4. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	172.400.000	53.250.000
<b>Cộng</b>	<b>172.400.000</b>	<b>53.250.000</b>

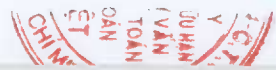
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.430.354.778	85.346.409.049	1.279.990.290	1.303.454.838	99.360.208.955
Số tăng trong năm	96.566.926.171	291.102.100.002	962.350.909	287.145.840	388.918.522.922
- Mua trong năm	-	-	962.350.909	287.145.840	1.249.496.749
- Đầu tư XD CB hoàn thành	96.566.926.171	291.102.100.002	-	-	387.669.026.173
Số giảm trong năm	50.126.200	253.343.414	-	242.466.519	545.936.133
- Chuyển sang CCDC	50.126.200	253.343.414	-	242.466.519	545.936.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.947.154.749</b>	<b>376.195.165.637</b>	<b>2.242.341.199</b>	<b>1.348.134.159</b>	<b>487.732.795.744</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.049.589.284	66.852.379.314	1.067.396.243	1.143.564.836	78.112.929.677
Số tăng trong năm	1.176.011.643	7.640.083.691	128.392.955	110.234.105	9.054.722.394
Số giảm trong năm	50.126.200	196.674.761	-	215.235.529	462.036.490
- Chuyển sang CCDC	50.126.200	196.674.761	-	215.235.529	462.036.490
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.175.474.727</b>	<b>74.295.788.244</b>	<b>1.195.789.198</b>	<b>1.038.563.412</b>	<b>86.705.615.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.380.765.494	18.494.029.735	212.594.047	159.890.002	21.247.279.278
Tại ngày cuối năm	97.771.680.022	301.899.377.393	1.046.552.001	309.570.747	401.027.180.163

Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	107.282.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	47.117.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.164.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	107.282.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	47.117.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.164.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy bia 50tr lít/năm	-	173.273.663.623
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>173.273.663.623</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.085.211	961.257.713
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	15.013.882
Chi phí bảo trì phần mềm máy tính	29.975.000	30.250.000
Chi phí tiền thuê đất (*)	26.556.034.266	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.845.565	-
<b>Cộng</b>	<b>27.169.940.042</b>	<b>1.006.521.595</b>

(\*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009, thời hạn thuê đất 49 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.283.423.976	-
<b>Cộng</b>	<b>8.283.423.976</b>	<b>-</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo HĐTD số 021/050/13/0000533/VCB-TB ngày 22/11/2013. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Công trình xây dựng gắn liền với đất và máy móc thiết bị của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bia Công suất 50 triệu lít/năm.

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.055.734.167	3.346.415.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.242.102	4.742.240.504
Thuế thu nhập cá nhân	77.588.926	23.191.030
Thuế tài nguyên	538.625	370.372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	532.029.670	-
<b>Cộng</b>	<b>7.708.133.490</b>	<b>8.112.217.878</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.398.463.000	1.571.908.572
Chi phí dự án nhà máy bia tạm tính	64.076.106.474	-
Chi phí phải trả khác	65.730.000	1.619.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.540.299.474</b>	<b>3.190.908.572</b>

**12. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	290.774.632	154.195.760
Bảo hiểm xã hội	-	2.625.000
Cổ tức phải trả	6.152.505.650	62.136.050
Chiết khấu tạm giữ của khách hàng	180.658.200	297.781.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.181.211	383.500
<b>Cộng</b>	<b>6.661.119.693</b>	<b>517.121.510</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Các khoản phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nhận ký cược Keg bia, két nhựa	1.038.272.000	909.312.000
Nhận ký cược vỏ chai thủy tinh	233.952.526	1.459.418.506
<b>Cộng</b>	<b>1.272.224.526</b>	<b>2.368.730.506</b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	253.096.877.397	134.115.621.542
<b>Cộng</b>	<b>253.096.877.397</b>	<b>134.115.621.542</b>

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long theo HĐTD số 224/11/VCBTL-ĐTDA ngày 31/08/2011 để đầu tư xây dựng nhà máy bia công suất 50 triệu lít/năm. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội và tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ước tính trị giá 454 tỷ đồng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>21.386.407.198</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>12.790.181.778</b>
Lãi trong năm trước					10.435.714.574
Trích lập các quỹ			6.057.539.778		(6.457.539.778)
Chia cổ tức 2011					(5.432.642.000)
Thưởng ban quản lý					(400.000.000)
Quỹ trợ cấp mất việc làm					(500.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>27.443.946.976</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>10.435.714.574</b>
Lãi trong năm					126.726.304
Trích lập các quỹ			606.243.374		(906.243.374)
Chia cổ tức 2012					(9.229.471.200)
Thưởng ban quản lý					(300.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>28.050.190.350</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>126.726.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
<b>Cộng</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	76.912.260.000	76.912.260.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.691.226	7.691.226

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	153.249.866.564	165.315.242.400
Doanh thu khác	3.190.177.225	2.090.308.001
<b>Cộng</b>	<b>156.440.043.789</b>	<b>167.405.550.401</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.206.555.086	51.304.730.400
<b>Cộng</b>	<b>58.206.555.086</b>	<b>51.304.730.400</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	95.043.311.478	114.010.512.000
Doanh thu thuần khác	3.190.177.225	2.090.308.001
<b>Cộng</b>	<b>98.233.488.703</b>	<b>116.100.820.001</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	84.565.709.221	91.287.005.399
Giá vốn khác	286.520.635	495.916.215
<b>Cộng</b>	<b>84.852.229.856</b>	<b>91.782.921.614</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	456.496.379	672.302.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.197.604	134.215
<b>Cộng</b>	<b>478.693.983</b>	<b>672.437.093</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.555.410.523	66.757.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.934.080	-
<b>Cộng</b>	<b>6.567.344.603</b>	<b>66.757.007</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.968.406	15.260.455.078
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	2.464.679.108
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.464.679.108
+ Chi phí không được khấu trừ	-	2.464.679.108
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	168.968.406	17.725.134.186
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	393.456.957
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>42.242.102</b>	<b>4.824.740.504</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.726.304	10.435.714.574
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.726.304	10.435.714.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.691.226	7.691.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>1.357</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.057.429.900	64.488.901.069
Chi phí nhân công	16.832.797.076	18.910.555.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.054.722.394	4.668.531.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.662.362.040	5.568.022.968
Chi phí khác bằng tiền	3.021.303.437	4.870.123.948
<b>Cộng</b>	<b>94.628.614.847</b>	<b>98.506.135.791</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	88.500.636.570
		Mua NVL	16.554.634.123
		Cổ tức	6.120.000.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Mua nắp chai	2.442.066.000

Đến 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (Phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	4.103.323.156
		Cổ tức phải trả	(6.120.000.000)
		Phải thu khác	9.643.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Công cụ tài chính

#### a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

#### b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

13A  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ T  
ÍNH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>94.025.972.169</b>	<b>254.369.101.923</b>	<b>348.395.074.092</b>
Các khoản vay	8.283.423.976	253.096.877.397	261.380.301.373
Phải trả người bán	8.677.915.197	-	8.677.915.197
Chi phí phải trả	66.540.299.474	-	66.540.299.474
Phải trả khác	10.524.333.522	1.272.224.526	11.796.558.048
<b>Số đầu năm</b>	<b>21.909.423.435</b>	<b>136.484.352.048</b>	<b>158.393.775.483</b>
Các khoản vay	-	134.115.621.542	134.115.621.542
Phải trả người bán	8.293.064.508	-	8.293.064.508
Chi phí phải trả	3.190.908.572	-	3.190.908.572
Phải trả khác	10.425.450.355	2.368.730.506	12.794.180.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

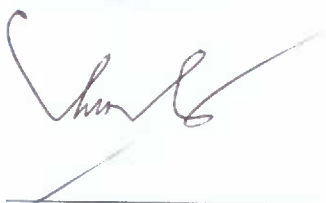
### e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Thư



Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014